

# KẾT NGỮ VÀ ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT

## THE COLLOCATION AND APPLICATION IN JAPANESE LANGUAGE TEACHING

Nguyễn Thị Như Ý\*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng<sup>1</sup>

\*Tác giả liên hệ: ntny@ufl.udn.vn

(Nhận bài: 22/7/2021; Chấp nhận đăng: 01/9/2021)

**Tóm tắt** - Kiến thức từ vựng rất quan trọng đối với người học bất kỳ ngôn ngữ nào, bởi nếu không có từ vựng, người học không thể lý giải cũng như không có khả năng tạo ra văn bản bằng ngôn ngữ đó. Với một ngôn ngữ có số lượng từ vựng nhiều như tiếng Nhật thì người học cần nỗ lực đủ lớn để tiếp thu lượng từ vựng cần có ấy. Nghiên cứu về kết ngữ (collocation) là một trong những chìa khóa giúp người học tiếp thu từ vựng nhanh chóng và có hệ thống. Nghiên cứu này góp phần cung cấp cho người học, người dạy và người nghiên cứu tiếng Nhật tổng quan cơ sở lý thuyết về kết ngữ một cách có hệ thống bao gồm khái niệm, tiêu chí xác định, phân loại và đặc trưng của kết ngữ. Thông qua đó, kết quả của nghiên cứu cũng góp phần vào phát triển công tác giảng dạy tiếng Nhật, dịch thuật, biên soạn từ điển kết ngữ song ngữ Nhật Việt.

**Từ khóa** - Kết ngữ; Giảng dạy từ vựng; Giảng dạy tiếng Nhật

**Abstract** - Vocabulary knowledge plays a crucial role for all language learners, without which learners can neither interpret nor produce texts in these languages. Japanese language contains a large number of vocabulary, hence, learners are required to make great efforts to acquire the vocabulary. Study on collocations is one of the keys to help learners obtain vocabulary quickly and systematically. This study aims to provide learners, teachers and researchers of Japanese language with theoretical backgrounds of collocations including concepts, criteria for defining and classifying, and characteristics. The results of this study are also contributed to the development of Japanese language teaching mission as well as the translation and compilation of Japanese-Vietnamese bilingual collocation dictionaries.

**Key words** - Collocation; Lexical teaching; Japanese Teaching

### 1. Đặt vấn đề

Học từ vựng là một phần thiết yếu trong học ngoại ngữ, vì vậy ý nghĩa của từ mới thường được nhấn mạnh trong sách giáo khoa và cả trong giảng dạy tại lớp. Người học ngoại ngữ nói chung thường phải bỏ phần lớn công sức cho việc học từ vựng trong quá trình học tập ngôn ngữ đó [1]. Đặc biệt là đối với ngôn ngữ có số lượng từ vựng lớn như tiếng Nhật, người học cần phải có sự nỗ lực nhiều tương ứng mới có thể đạt được trình độ ngôn ngữ như người nói tiếng Nhật là tiếng mẹ đẻ [2, tr.101]. Do đó, người viết tin rằng cần phải có những nghiên cứu nhằm đề xuất các phương pháp học từ vựng mang tính hệ thống để giảm tải gánh nặng về học tập cho người học tiếng Nhật. Nghiên cứu kết ngữ (collocation) là một trong những chìa khóa giúp các nhà nghiên cứu thực hiện được mục tiêu này.

Hãy xem xét những ví dụ mà người Việt Nam học tiếng Nhật thường nhầm lẫn khi sử dụng kết ngữ dưới đây:

VD 1. (\*) 寒い お茶

Lạnh trà

VD 2. (\*) 傘を 開く

Cái ô mở

Ở ví dụ 1, tính từ “寒い (samui) lạnh” và danh từ “お茶 (ocha) trà” kết hợp đơn thuần khiến người học tạo ra cụm từ không chính xác như “寒いお茶 (samui ocha)” mang nghĩa trà lạnh trong khi cách thể hiện ngôn ngữ đúng là “冷たいお茶 (tsumetai ocha)”. Tương tự như vậy, ở ví dụ 2, người học kết hợp động từ “開く (hiraku) mở” với danh từ “傘 (kasa) cái ô” để thể hiện nghĩa “che ô” nhưng người bản ngữ tiếng Nhật chỉ sử dụng cụm từ “傘をさす

(kasa wo sasu) cái ô/giương” để chỉ nghĩa “che ô”. Dĩ nhiên cụm từ “傘を開く (kasa wo hiraku) mở ô” không có nhiều thay đổi về nghĩa so với cụm từ “傘をさす (kasa wo sasu) che ô” khi xét về mặt hiệu quả diễn đạt trong giao tiếp, ngược lại “傘をさす (kasa wo sasu) che ô” “冷たいお茶 (tsumetai ocha) trà lạnh” không mang hàm ý ẩn dụ như một thành ngữ, nhưng đó không phải là cách kết hợp từ tự nhiên theo thói quen của người bản ngữ nói tiếng Nhật.

Hai ví dụ trên là một trong những ví dụ điển hình về lỗi sử dụng kết ngữ của người Việt Nam học tiếng Nhật. Các lỗi này xảy ra có thể do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nhưng cốt lõi của vấn đề là bởi vì bản thân kết ngữ vốn đã rất khó để thụ đắc đối với người học [1]. Người học tiếng Nhật là ngôn ngữ thứ hai khó có thể sử dụng thành thạo kết ngữ bằng người nói tiếng Nhật như là ngôn ngữ mẹ đẻ [3]. Nation cho rằng kết ngữ là những tổ hợp từ thường rất khó có thể dự đoán về mặt ngữ pháp lẫn từ vựng, do đó kết hợp từ rất dễ gây nhầm lẫn khiến người học không thể sử dụng ngôn ngữ tự nhiên như người bản ngữ [4]. Kjellmer khẳng định rằng, kết ngữ là một trong những nội dung quan trọng giúp người học phát ngôn như người bản xứ và nhấn mạnh người dạy không nên dạy từ vựng riêng lẻ mà cần phải chuyển mục tiêu sang giảng dạy từ vựng ở cấp độ cụm từ [5]. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về kết ngữ trong tiếng Nhật và ứng dụng của nó trong giảng dạy ngoại ngữ tại Việt Nam.

Thông qua nghiên cứu này, người viết mong muốn có thể đưa ra một số cơ sở lý thuyết cơ bản về kết ngữ trong tiếng Nhật như định nghĩa, phân loại và khảo sát một số đặc điểm của nó nhằm ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam.

<sup>1</sup> The University of Danang – University of Foreign Language Studies (Nguyễn Thị Như Ý)

## 2. Khái niệm kết ngữ

### 2.1. Khái niệm kết ngữ trong tiếng Anh

Kết ngữ được định nghĩa dưới nhiều tên gọi và theo nhiều cách khác nhau, đến nay vẫn chưa có khái niệm nào đầy đủ và thống nhất về nó, dấu vẩy giữa các định nghĩa này vẫn có điểm chung.

Firth đã định nghĩa kết ngữ là các từ thường xuyên đồng hành cùng nhau [6, tr.183]. Theo cách định nghĩa này, kết ngữ đề cập đến các biểu thức chứa một số từ đơn nhất định chỉ kết hợp một cách thường xuyên với nhau mà không cho phép từ khác thay thế.

VD 3. We made an agreement.

(Không dùng *did an agreement*)

VD 4. I did my homework.

(Không dùng *made my homework*)

Định nghĩa về kết ngữ được làm rõ hơn bởi những nhà nghiên cứu sau này như Sinclair [7], Halliday [8], Lewis [9].

Sinclair khẳng định rằng, ý nghĩa thuần túy nhất của kết ngữ được sử dụng trong quyển sách này được hiểu là sự kết hợp giữa từ và từ [7].

Halliday lại cho rằng kết ngữ thể hiện ở trường hợp một số từ luôn đi cùng với nhau và khẳng định những kết hợp này đã phá vỡ các biên giới trong ngữ pháp [8].

Lewis kết luận “*Kết ngữ là một tổ hợp các từ có tần suất đồng hiện nhiều hơn so với tần suất ngẫu nhiên. Kết ngữ là sự kết hợp của từ nhưng không phải tất cả các từ được kết hợp đều là kết ngữ*” [9].

Từ điển *Oxford advanced learner’s dictionary of current English* đưa ra ví dụ với từ “thick” và “dense”. Tuy có thể sử dụng cả “thick fog” và “dense fog”. Ý nghĩa của hai cụm trên là như nhau (sương mù dày đặc), nhưng không thể dùng “dense” để nói về một người có “mái tóc dày” [10]. Kết hợp này là không phù hợp, mặc dù người học vẫn có thể hiểu được nó.

Từ điển kết ngữ từ dành cho người học tiếng Anh *Oxford Collocations Dictionary for students of English* lại định nghĩa kết ngữ là sự kết hợp của các từ trong một ngôn ngữ nào đó nhằm tạo ra từ mới là ngôn ngữ viết hoặc ngôn ngữ nói một cách tự nhiên [11]. Ví dụ như từ “strong wind” hay “heavy rain” trong tiếng Anh. “Heavy wind” hay “strong rain” không phải là cách nói thông thường.

Tuy có nhiều cách định nghĩa khác nhau nhưng đều mang đặc điểm chung như sau:

- Kết ngữ là sự kết hợp giữa từ và từ tạo nên các cụm từ có tần suất đồng hiện cao.
- Kết ngữ được sử dụng theo thói quen ngôn ngữ của người nói ngôn ngữ đó như là tiếng mẹ đẻ.

### 2.2. Khái niệm kết ngữ trong tiếng Nhật

Matsuno, Sugiura nhấn mạnh việc cần sử dụng những tiêu chí gì để xác định tính đa dạng của sự kết hợp giữa từ và từ sau khi tổng hợp rất nhiều nghiên cứu về kết ngữ đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Nhật [12]. Trong nghiên cứu này, Matsuno, Sugiura đã chỉ ra 7 tiêu chí xác định kết ngữ dựa trên định nghĩa kết ngữ của Sinclair [7] gồm:

(1) *Tần suất kết hợp của tổ hợp từ*

Tiêu chí này dựa trên tần suất đồng hiện khi kết hợp

giữa từ và từ.

(2) *Tính liên kết mạnh của tổ hợp từ*

Những tổ hợp từ có tính cố định càng cao thì tính kết hợp giữa từ và từ sẽ càng mạnh.

(3) *Tính dự đoán trong tổ hợp từ*

Nếu sự kết hợp giữa từ và từ là cố định như tiêu chí (2) thì có thể dự đoán được sự kết hợp đó.

(4) *Nguyên nhân chính hạn chế trong tổ hợp từ*

Sự hạn chế trong tổ hợp từ thường xuất hiện trong 3 trường hợp: a. Từ ghép theo cấu trúc; b. Ý nghĩa của từ; c. Tính ngẫu nhiên

(5) *Mối liên kết trong tổ hợp từ*

Giúp xác định việc có hay không một sự giới hạn về ngữ pháp trong tổ hợp từ.

(6) *Mức độ dự đoán nghĩa trong tổ hợp từ*

Xác định nghĩa của tổ hợp từ bằng cách đoán nghĩa của các từng đơn vị từ cấu thành nên tổ hợp từ đó.

(7) *Tính liên tục và khoảng cách của tổ hợp từ*

Các từ đơn xuất hiện liên tục hay không liên tục, khoảng cách của từ này với từ kia cũng là tiêu chí xác định kết ngữ.

Dẫu Matsuno, Sugiura đã đưa ra đến 7 tiêu chí nhưng họ vẫn cho rằng, đôi khi khó để xác định ranh giới để phân định một tổ hợp từ có phải kết ngữ hay không. Matsuno, Sugiura cũng đã chỉ ra hai lý do khiến các định nghĩa về kết ngữ không đồng nhất: a. *Tiêu chí xác định kết ngữ không đồng nhất; b. Dù tiêu chí xác định kết ngữ là một thì việc xác định mức độ của tiêu chí đó như thế nào cũng khó có thể đồng nhất.*

Tương tự như tiếng Anh, người viết đã tổng hợp từ nhiều nghiên cứu khác nhau về kết ngữ trong tiếng Nhật nhưng rất tiếc là cho đến nay định nghĩa về kết ngữ trong tiếng Nhật cũng chưa thực sự thống nhất. Tuy nhiên, người viết cũng tìm thấy sự tương đồng trong cách phân loại kết hợp giữa từ và từ tùy theo mức độ cố định của các thành tố tạo nên cụm từ và tính tường minh về nghĩa của cụm từ, xem Bảng 1.

**Bảng 1.** Phân loại kết hợp giữa từ và từ và khái niệm tương đương (Tham khảo [13, tr. 63])

Ngôn ngữ	Nghiên cứu	Kết hợp tự do	Kết hợp có điều kiện	Kết hợp cố định
		(1)	(2)	(3)
Tiếng Nhật	Quốc ngữ	Kunihiro [14] 語連結 Kết hợp giữa từ và từ	連語 Liên ngữ	慣用句 Thành ngữ
		Miyaji [15] 一般連語句 Cụm từ kết hợp thông thường	連語的慣用句 Thành ngữ có tính kết hợp	比喩的慣用句 Thành ngữ có tính so sánh ẩn dụ
		Muraki [16], Muraki [17] 自由な語結合 Kết hợp từ tự do	機能動詞結合 Kết hợp động từ chức năng	慣用句 Thành ngữ
		Muraki [18] 自由なコロケーション Kết ngữ tự do	コロケーション Kết ngữ	慣用句 Thành ngữ

Tiếng Nhật là ngôn ngữ thứ 2	Yamada [19]	コロケーション Kết ngữ		
		普通句 Cụm từ thông thường	連語 Liên ngữ	慣用句 Thành ngữ
	Fukada [20]	自由結合 Kết hợp tự do	コロケーシ ョン Kết ngữ	慣用句 Thành ngữ
		Miyoshi [21]	自由結合 Kết hợp tự do	コロケーシ ョン Kết ngữ
	Akimoto [1], Akimoto [22]	自由な語結 合 Kết hợp từ tự do	連語 Kết hợp từ cố định	慣用句 Thành ngữ
		Ri [23]	コロケーション Kết ngữ	
	自由結合 Kết hợp tự do		制限結合 Kết hợp từ có điều kiện	慣用句 Thành ngữ

Ghi chú: Phần được tô màu là những nghiên cứu có sử dụng tên gọi “kết ngữ - collocation”

Theo đó, kết hợp giữa từ và từ trong tiếng Nhật được chia thành 3 loại như sau:

**a. Kết hợp từ tự do:** Là những cụm từ được kết hợp lỏng lẻo, ngẫu nhiên với nghĩa của cụm từ phù hợp với nghĩa của các từ thành phần.

VD 5. ご飯を食う ăn cơm

*Cơm ăn*

Trong cụm từ “ご飯を食う (gohan wo kuu) ăn cơm” ở ví dụ 5, từ thành phần “ご飯 (gohan) cơm” có thể dễ dàng được thay thế bằng các danh từ chỉ thức ăn như thịt, trứng, cá, tôm hoặc danh từ chỉ món ăn: sashimi, sushi, cơm lươn... chỉ hành động nhai và nuốt thức ăn của chủ thể là người hoặc động vật. Đó là một cách kết hợp ngẫu nhiên và lỏng lẻo, với nghĩa của toàn cụm là nghĩa của các thành tố kết hợp tạo nên cụm từ.

**b. Kết hợp từ có điều kiện:** là những cụm từ được kết hợp tương đối chặt chẽ, nhưng có thể suy đoán được nghĩa từ ý nghĩa của từ đơn cấu thành nên nó.

VD 6. 電力を食う ngón điện/ tốn điện

*Điện ăn*

Ví dụ động từ “ăn” trong tiếng Việt có thể dịch thành “食う (kuu) ăn” hoặc “食べる (taberu) ăn” nhưng không thể thay “食う (kuu) ăn” trong cụm từ “電気を食う (denki wo kuu) ngón điện” bằng “食べる (taberu) ăn”. Như vậy, các cụm từ kết hợp có điều kiện ở nhóm 2 là sự kết hợp có điều kiện và bị hạn chế bởi các quy ước ngôn ngữ và không hoàn toàn tự do.

Tuy vậy, vẫn có thể thay thế thành phần danh từ để tạo ra một cụm từ mới với nghĩa động từ không đổi (ví dụ 7).

VD 7. メモリーを食う ngón bộ nhớ/tốn bộ nhớ

*bộ nhớ ăn*

Thậm chí là có thể thêm một số các thành tố khác vào cụm từ kết hợp có điều kiện mà không làm thay đổi nghĩa chung

của nó như ví dụ 8. Phó từ “余分に (yobun ni) tương đối/hơn mức cần thiết” có thể được thêm vào nhưng không làm thay đổi nghĩa chung của cụm từ “メモリーを食う” (ví dụ 8).

VD 8. 3D 系のゲームは処理にメモリーを余分に食ったりするので...

*Game 3D tương đối ngón bộ nhớ khi xử lý.*

Như vậy, các cụm từ thuộc nhóm kết hợp có điều kiện là những cụm từ có tần suất đồng hiện cao, được sử dụng thường xuyên bởi người bản ngữ nhưng nó không phải là một thể thống nhất không thể tách rời, có thể linh hoạt thay đổi; nghĩa của các kết hợp từ có điều kiện này có thể được phản ánh qua ý nghĩa của các bộ phận cấu thành nên chúng.

**c. Kết hợp từ cố định:** Là các cụm từ kết hợp với nhau một cách chặt chẽ, thường cố định về mặt hình thức, không thể thêm bớt thành phần và khó có thể suy đoán được nghĩa của từ bằng nghĩa của các từ đơn cấu thành nên nó.

VD 9. 道草を食う la cà dọc đường

*Cỏ ven đường ăn*

VD 10. 割を食う bị thiệt, thua thiệt

*Phần chia ăn*

Các cụm từ thuộc nhóm kết hợp cố định là một thể thống nhất không thể thay đổi hình thức bằng cách thêm hoặc bớt thành phần. Trong cụm từ “割を食う (wari wo kuu)” ở ví dụ 10, động từ “食う (kuu)” không thể thay thế bằng “食べる (taberu)” mặc dù chúng có cùng nghĩa là “ăn”.

Như vậy, cụm từ ngẫu nhiên là kết hợp từ lỏng lẻo, không bị bó buộc bởi các quy ước trong ngôn ngữ. Trái ngược với cụm từ ngẫu nhiên, thành ngữ là các cụm từ mang nghĩa so sánh ẩn dụ được kết hợp với nhau chặt chẽ và duy nhất, không thể thêm bớt thành phần. Kết ngữ rơi vào giữa hai thái cực nói trên khi là sự kết hợp giữa từ và từ tương đối cố định nhưng có thể đoán nghĩa dựa trên nghĩa của thành phần cấu tạo nên nó.

Tuy nhiên, cần lưu ý là rất khó để có thể vạch ra một ranh giới chính xác giữa ba loại kết hợp giữa từ và từ nói trên. Đặc biệt là kết ngữ với “mức độ cố định” linh hoạt, trong một số trường hợp kết ngữ có thể rất gần với cụm từ ngẫu nhiên hoặc rất gần với thành ngữ, xem xét Bảng 2.

**Bảng 2.** Mức độ cố định trong phân loại kết hợp từ

CỤM TỪ NGẪU NHIÊN	Mức độ cố định		CAO
	Thấp		
	Kết hợp từ tự do	Kết hợp từ có điều kiện	Kết hợp từ cố định
1	ご飯を食う Ăn cơm	電力を食う Ngón điện	道草を食う La cà
2	かばんに花をつける Gắn hoa vào cặp	日記をつける Viết nhật ký	目をつける Chú ý đến
3	水を飲む Uống nước	▲味噌汁を飲む Ăn canh rong biển	
4		▲寝返りを打つ Trở mình	寝返りを打つ Phản bội

Đa phần có thể dễ dàng phân biệt 03 loại kết hợp giữa từ và từ như các ví dụ ở hàng 1 và hàng 2. Đầu vậy, trong một số trường hợp như ví dụ ở hàng 3 và hàng 4 của Bảng

2, đôi khi khó có thể xác định rõ ranh giới giữa một cụm từ ngẫu nhiên và kết ngữ, giữa một kết ngữ và một thành ngữ.

VD 11. 水を飲む Uống nước

*Nước uống*

VD 12. 味噌汁を飲む Ăn canh rong biển

*Canh rong biển uống*

Cụm từ “味噌汁を飲む (misoshiru wo nomu) uống canh” ở hàng 3 (ví dụ 12) có thể được coi là một cụm từ ngẫu nhiên nếu đặt trong ví dụ 11. Người bản ngữ nói tiếng Nhật thường sử dụng động từ “飲む (nomu) uống” với các loại thức uống như trà, cà phê, hay nước... (ví dụ 11) hoặc thức ăn dạng lỏng như soup, canh... (ví dụ 12). Đây không phải là nghĩa phái sinh hay nghĩa ẩn dụ. Do đó, danh từ “味噌汁 (misoshiru) canh rong biển” trong cụm từ “味噌汁を飲む” dễ dàng có thể được thay thế bằng các danh từ cùng loại như “スープ (suupu) súp” “豚汁 (tonjiru) nước cốt” nhưng số lượng không nhiều. Theo đó, cụm từ “味噌汁を飲む” vừa có thể coi là kết hợp ngẫu nhiên vừa có thể coi là kết ngữ.

Ở trường hợp thứ 3 trong Bảng 2, cụm từ “寝返りを打つ (negaeri wo utsu) thay đổi tư thế ngủ” có thể hiểu theo hai nghĩa. Khi được sử dụng với nghĩa là “trở mình” thì coi là kết ngữ thuộc nhóm kết hợp có điều kiện. Ngược lại, nó có thể coi là thành ngữ khi được hiểu theo nghĩa “phân biệt”. Như vậy, các cụm từ ngẫu nhiên với kết hợp từ tự do, dễ hiểu, dễ sử dụng đối với người học có thể bị xem nhẹ. Đôi khi điều đó có thể gây nên những lỗi vận dụng ngôn ngữ không đáng có như ở ví dụ 12. Ngược lại, các thành ngữ với nghĩa ẩn dụ thường được lưu tâm hơn khiến ý nghĩa gốc của nó bị lu mờ. Vì vậy, người viết cho rằng nghiên cứu về kết ngữ trong giảng dạy tiếng Nhật nói riêng và giảng dạy ngoại ngữ nói chung cần xem xét kết ngữ ở nghĩa rộng bao hàm cả những ranh giới giữa nó với hai nhóm còn lại.

Qua những phân tích trên, người viết cho rằng để đánh giá việc sử dụng những tiêu chí gì để xác định kết ngữ sẽ ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, do đó các nhà nghiên cứu cần lựa chọn tiêu chí xác định kết ngữ phù hợp với mục đích nghiên cứu của mình.

### 3. Phân loại và một số đặc trưng của kết ngữ trong tiếng Nhật

Sau nghiên cứu Firth [6] đã có rất nhiều nghiên cứu về kết ngữ trong tiếng Anh được thực hiện. Sinclair đã phân tích kết ngữ từ góc độ ngữ pháp và từ vựng [7]. Từ đó, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rất nhiều cách khác nhau để phân loại kết ngữ.

Benson M., Benson E. và Ilson R. [24], phân loại kết ngữ theo cấu trúc nội tại của nó, từ đó chia thành hai nhóm: a) *Kết ngữ ngữ pháp (Grammatical collocations)*; b) *Kết ngữ từ vựng (Lexical collocations)*. Cách phân loại này nhận được nhiều sự đồng thuận của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ khác về sau.

Từ điển BBI Combinatory Dictionary of English [25] chia kết ngữ trong tiếng Anh thành 2 loại lớn:

- *Kết ngữ ngữ pháp* bao gồm các từ chính (danh từ, tính từ, động từ) cộng với một giới từ hoặc một cấu trúc ngữ pháp như động từ nguyên thể hoặc mệnh đề.

- *Kết ngữ từ vựng* bao gồm danh từ, tính từ, động từ và

trạng từ nhưng không chứa giới từ, động từ nguyên thể hoặc mệnh đề quan hệ.

Chịu ảnh hưởng từ định nghĩa của BBI, Takizawa [26] đã đối chiếu kết ngữ tiếng Nhật và tiếng Anh trên quan điểm phân loại kết ngữ trong tiếng Anh và tiếng Nhật thành 02 loại:

- *Kết ngữ ngữ pháp* là kết hợp của thực từ và từ chức năng.

VD 13. Tiếng Anh  
Decide on quyết định chọn

VD 14. Tiếng Nhật  
〇〇と似ている giống với (ai)

- *Kết ngữ từ vựng* là kết hợp giữa các thực từ.

VD 15. Tiếng Anh  
Warmest regards trân trọng  
Ấm áp lời chúc

VD 16. Tiếng Nhật  
親切な人 người thân thiện  
Thân thiện người

Bổ sung quan điểm của Takizawa, Noda [27] đã phân chia kết ngữ tiếng Nhật thành 3 loại :

- *Kết ngữ ngữ pháp* là kết hợp có điều kiện về phạm trù ngữ pháp giữa từ này với từ khác.

VD 17. 一万円しか持っていない。  
*Tôi chỉ có 10.000 yên*

VD 18. ぜひいつしよに来てほしい。  
*Tôi mong các bạn cùng đến.*

- *Kết ngữ từ vựng* là kết hợp giữa từ này và từ khác một cách có điều kiện về phạm trù ý nghĩa.

VD 19. 責任が重い trách nhiệm nặng nề  
*Trách nhiệm/nặng*

- *Kết ngữ có yếu tố xã hội* là kết hợp có điều kiện giữa từ này và từ khác trên cơ sở lựa chọn các phạm trù và ý nghĩa nhưng khuynh hướng này phải phản ánh tình hình xã hội hiện thực. Đây là một loại kết ngữ từ vựng.

VD 20. 車を買った。 mua xe ô tô  
*Ô tô mua*

VD 21. (?)バスを買った。 mua xe buýt  
*Xe buýt mua*

Kết hợp từ ở ví dụ 21 thường không được sử dụng bởi yếu tố xã hội vì có rất ít người đi mua một chiếc xe buýt (đương nhiên nếu có việc mua xe buýt thật thì lúc đó nó sẽ được xem là một cụm từ ngẫu nhiên).

Khác với các nghiên cứu ở trên, dưới góc nhìn của giáo dục tiếng Nhật, Akimoto [22] lại phân loại kết ngữ theo từ loại của thành tố cấu tạo nên nó và chia kết ngữ thành 4 loại lớn như sau:

(1) Danh từ + Động từ

VD 22. 経験を積む tích lũy kinh nghiệm  
*Kinh nghiệm chồng chất (lên cao)*

- VD 23. 暖房が 効く điều hòa mát  
Điều hòa hiệu quả
- VD 24. 電話に 出る nghe điện thoại  
Điện thoại xuất hiện

(2) Danh từ + Tính từ

- VD 25. 頭が いい thông minh  
Đầu tốt
- VD 26. 可能性が 高い khả thi  
Khả năng cao

(3) Tính từ + Danh từ

- VD 27. 大きな 効果 hiệu quả cao  
To, lớn hiệu quả
- VD 28. 重い 病氣 bệnh nặng  
Nặng bệnh

(4) Phó từ + Động từ

- VD 29. ぐっすり 寝る ngủ gật gù  
Gật gù ngủ
- VD 30. しみじみ 思う cảm nhận sâu sắc  
sâu nghĩ

Akimoto cũng kết luận rằng, kết ngữ Danh từ + động từ chiếm tỷ trọng lớn, gần 80% tổng số kết ngữ đã tìm ra. Đồng thời, Akimoto cũng chỉ ra rằng, động từ cấu tạo nên kết ngữ thường là các động từ có gốc Nhật cơ bản như “つける, かける...”.

#### 4. Ứng dụng nghiên cứu kết ngữ trong giảng dạy

##### 4.1. Ứng dụng nghiên cứu kết ngữ trong giảng dạy từ vựng

Dưới góc độ giảng dạy từ vựng, Tanomura [28] khẳng định có hai hướng ứng dụng đối với các kết quả nghiên cứu liên quan đến kết ngữ gồm:

(1) Ứng dụng như tư liệu nghiên cứu nhằm phân tích, mô tả ngữ nghĩa. Nghiên cứu về kết ngữ là phương pháp tối ưu để quan sát sự đồng hiện trong các biểu hiện ngôn ngữ tương tự nhau.

(2) Kết quả nghiên cứu kết ngữ rất có ý nghĩa trong mô tả ngữ nghĩa, lựa chọn kết hợp từ, trích chọn câu mẫu trong biên soạn từ điển. Đặc biệt có hiệu quả trong việc phát triển các giáo trình giảng dạy tiếng Nhật tự nhiên hơn, phù hợp với thói quen sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ nói tiếng Nhật.

Người viết cũng đồng ý với quan điểm của Tanomura. Tuy nhiên, người viết cũng cho rằng, để kết quả nghiên cứu kết ngữ có ý nghĩa ứng dụng cao hơn, cần phải có các nghiên cứu mô tả đặc trưng, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kết ngữ của người học tiếng Nhật. Từ đó, xây dựng giáo trình, tài liệu hỗ trợ hoặc từ điển về kết ngữ phù hợp với trình độ và đặc trưng của người học tiếng Nhật.

##### 4.2. Ứng dụng nghiên cứu kết ngữ trong giảng dạy dịch thuật

Trong dịch thuật, hiện tượng kết hợp có điều kiện giữa từ và từ như kết ngữ luôn gây khó khăn nhất định cho người dịch, ở bất kỳ trình độ hay ngôn ngữ nào không chỉ trong tiếng Nhật.

Trong quá trình giảng dạy dịch thuật tại Trường Đại học

Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, người viết nhận thấy có những kết hợp của từ rất thường thức trong tiếng Việt nhưng lại không được chấp nhận đối với người bản ngữ nói tiếng Nhật và ngược lại.

VD 31. Người lao động có quyền **tham gia bảo hiểm**.

VD 32. Nhân dân có quyền **tham gia chính trị**

Động từ “tham gia” khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật thường được người học dịch thành “参加する (sankasuru)”. Đây được coi là động từ tiếng Nhật cơ bản, được đưa vào giảng dạy từ trình độ sơ cấp (Giáo trình tiếng Nhật sơ cấp dành cho mọi người tập 1, Giáo trình Dekiru Nihongo, Giáo trình Daichi tập 1, Giáo trình tiếng Nhật sơ cấp Bunka Shokyu 1).

VD 33. 保険に **参加する**

Bảo hiểm tham gia

VD 34. 政治に **参加する**

Chính trị tham gia

Người học tiếng Nhật tại Trường Đại học Ngoại ngữ Đại học Đà Nẵng thường dùng cách dịch “保険に参加する” (ví dụ 33) đối với cụm từ “tham gia bảo hiểm” và cách dịch “政治に参加する” (ví dụ 34). Tuy nhiên, khi sử dụng khối ngữ liệu tiếng Nhật viết hiện đại của Nhật Bản để tra cứu, người viết nhận thấy mỗi danh từ đòi hỏi một động từ đồng hiện khác nhau. Danh từ “bảo hiểm” thường có kết ngữ “保険に加入する” hoặc “保険に入る”. Do đó, cách dịch ở ví dụ 33 là thiếu tự nhiên, không tuân thủ theo thói quen sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ nói tiếng Nhật. Đối với danh từ “chính trị” có hai kết ngữ là “政治に参加する” “政治に参与する” nhưng khi dịch cả cụm từ “**quyền tham gia chính trị**” thì chỉ có cách dịch “政治参与権”.

Điều đó cho thấy, một bản dịch sẽ không thể hoàn chỉnh nếu người dịch không truyền tải được ý nghĩa của các kết hợp của từ trong ngữ cảnh đó, nói cách khác, việc thành thạo về kết hợp của từ quyết định một phần đến thành công của quá trình dịch thuật.

#### 5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này đã góp phần cung cấp cơ sở lý thuyết về kết ngữ một cách có hệ thống bao gồm khái niệm, tiêu chí xác định, phân loại và đặc trưng của kết ngữ cho người học, người dạy và người nghiên cứu tiếng Nhật. Thông qua đó, kết quả của nghiên cứu cũng góp phần vào phát triển công tác giảng dạy tiếng Nhật, dịch thuật, biên soạn từ điển kết ngữ song ngữ Nhật Việt.

Hiện vẫn còn rất nhiều dư địa nghiên cứu về kết ngữ trong tiếng Nhật. Trong thời gian sắp đến, người viết sẽ thực hiện một số nội dung nghiên cứu như sau:

- Có nhiều khối ngữ liệu để lựa chọn nhằm khảo sát kết ngữ theo các lĩnh vực khác nhau, từ đó có thể xây dựng một cơ sở dữ liệu cho Từ điển kết ngữ song ngữ Nhật Việt.

- Các công cụ trích chọn kết ngữ sẽ giúp chọn ra nhiều loại kết ngữ khác nhau từ một số khối ngữ liệu làm tăng số lượng của dữ liệu kết ngữ thu được. Do đó, cần phải có cách sắp xếp phù hợp với mục tiêu và trình độ học tập của

người học.

- Có thể khảo sát các dữ liệu kết ngữ khó đoán đối với người học dựa trên giáo trình giảng dạy có sẵn, giúp dễ dàng phân loại mức độ khó, phân loại theo lĩnh vực ngành nghề hoặc theo ý nghĩa của từ vựng giúp nâng cao hiệu quả học tập.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài mã số B2018-ĐN05-20.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 秋元美晴, “語彙教育における連語指導の意義について”, *The Proceedings of the 4<sup>th</sup> Conference on second Language Research in JAPAN*, 1993, 28-51 (Akimoto Mihar, Ý nghĩa của kết ngữ trong giảng dạy từ vựng, Giáo dục tiếng Nhật, Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu giảng dạy ngoại ngữ hai tại Nhật Bản, 1993, 28-51).
- [2] 国立国語研究所, *語彙の研究と教育 (上) (下)*, 大蔵省印刷局, 1984 – 1985 (Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ Quốc gia Nhật Bản, *Nghiên cứu từ vựng và giảng dạy ngôn ngữ - Tập 1, Tập 2*, Nhà xuất bản Ogurashou, 1984-1985).
- [3] James C., *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*, Addison Wesley Longman Limited, 1998.
- [4] Nation I. S., *Learning vocabulary in another language*, Ernst Klett Sprachen Publishing, 2001.
- [5] Kjellmer G., *A mint of phrases. English corpus linguistics: Studies in honour of Jan Svartvik*, Longman, 1991, 111-127.
- [6] Firth J.R., *Modes of meaning*. In J. Firth (Ed.), *Papers in linguistics 1934-1951*, Oxford University Press, 1957.
- [7] Sinclair J., *Corpus, Concordance, Collocation.*, Oxford University Press, 1991.
- [8] Halliday M.A.K, Lexis as a linguistic level, w C.E. Bazell, J.C. Catford, M.A.K. Halliday & R.H. Robins (Eds.), *In memory of J.R. Firth*, Longman, 1966, 148-162.
- [9] Lewis M., *Implementing the Lexical Approach: Putting Theory into Practice*, Language Teaching Publications, 1997.
- [10] Hornby A.S., *Oxford advanced learner's dictionary of current English*, Oxford University Press, 1995.
- [11] McIntosh, C., Francis, B., and Poole, R. (eds.), *Oxford Collocation dictionary for students of English 2nd edition.*, Oxford University Press, 2009.
- [12] 松野和子・杉浦正利, “コロケーションの定義—コロケーションの概念と判定基準に関する考察—”, なぜ英語母語話者は英語学習者が話すのを聞いてすぐに母語話者ではないとわかるのか, 名古屋大学大学院国際開発研究科, 2006, 79-95 (Matsumo Kazuko, Sugiura Masatoshi, Định nghĩa kết ngữ - Khái niệm và khảo sát các tiêu chuẩn xác định kết ngữ, Tại sao người nói tiếng Anh là tiếng mẹ có thể nghe người nước ngoài học tiếng Nhật nói và đoán định ngay người này không phải là người bản ngữ, Khoa Nghiên cứu và Phát triển Quốc tế Đại học Nagoya, 2006, 79-95).
- [13] 劉瑞利, “日本語学習者の「名詞+動詞」コロケーションの使用と日本語能力との関係—「YNU 書き言葉コーパス」の分析を通して—”, *日本語教育*, 166, 日本語教育学会, 2017, 62-76 (Liu Ruili, Mối tương quan giữa khả năng sử dụng kết ngữ “Danh – động từ” và năng lực tiếng Nhật của người học tiếng Nhật – thông qua phân tích khối liệu ngôn ngữ viết YNU, *Tạp chí Giáo dục tiếng Nhật*, 166, Hội Nghiên cứu Giáo dục tiếng Nhật, 2017, 62-76).
- [14] 国広哲弥, “慣用句論”, *日本語学*, 4-1, 明治書院, 1985, 4-14 (Kunihiro Tetsuya, *Lý thuyết về thành ngữ*, Ngôn ngữ học tiếng Nhật, 4-1, Meijishoin, 1985, 4-14).
- [15] 宮地裕, “慣用句の周辺—連語・ことわざ・複合語—”, *日本語学*, 4-1, 明治書院, 1985, 62-75 (Miyaji Yutaka, *Bản về Thành ngữ* - Kết ngữ, Tục ngữ, Từ ghép - , Ngôn ngữ học tiếng Nhật, 4-1, Meijishoin, 1985, 62-75).
- [16] 村木新次郎, “慣用句・機能動詞結合・自由な語結合”, *日本語学*, 4-1, 明治書院, 1985, 15-27 (Muraki Shinjiro, *Thành ngữ - Kết hợp từ của động từ chức năng - Kết hợp từ tự do*, Ngôn ngữ học tiếng Nhật, 4-1, Meijishoin, 1985, 15-27).
- [17] 村木新次郎, “日本語動詞の諸相”, ひつじ書房, 1991 (Muraki Shinjiro, *Bản về động từ trong tiếng Nhật*, Hitsuji-shobou, 1991).
- [18] 村木新次郎, “コロケーションとは何か”, *日本語学*, 26-12, 明治書院, 2007, 48-57 (Muraki Shinjiro, *Kết ngữ, Ngôn ngữ học tiếng Nhật*, 26-12, Meijishoin, 2007, 48-57).
- [19] 山田進, “名詞の意味分類とコロケーションの記述”, *日本語学*, 26, 2007, 48-57 (Yamada Shin, *Phân loại nghĩa của danh từ và mô tả kết ngữ*, Ngôn ngữ học tiếng Nhật, 26, 2007, 48-57).
- [20] 深田淳, “コーパス言語学の日本語研究 日本語教育への応用”, *Princeton Japanese Pedagogy Forum*, 15, CAJLE, 2008, 1-18 (Fukada Atsushi, *Ứng dụng của ngôn ngữ học khối liệu trong nghiên cứu ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Nhật*, Princeton Japanese Pedagogy Forum, 15, CAJLE, 2008, 1-18).
- [21] 三好裕子, “共起表現による日本語中級動詞の指導方法の検討—動詞と共起する語のカテゴリー化を促す指導の有効性とその検証—”, *日本語教育*, 150, 日本語教育学会, 2011, 101-115 (Miyoshi Yuko, Nghiên cứu thực chứng về phương pháp giảng dạy động từ tiếng Nhật ở trình độ trung cấp thông qua các cặp từ đồng hiện – Tính hiệu quả của phương pháp thúc đẩy tính hệ thống của cụm từ đồng hiện với động từ, *Giáo dục tiếng Nhật*, 150, *Hội Nghiên cứu Giảng dạy tiếng Nhật*, 2011, 101-115).
- [22] 秋元美晴, “連語の研究と語彙運用能力向上のためのその指導法”, 水谷修、李徳奉(編著), 総合的日本語教育を求めて, 国書刊行会, 2002, 233-246 (Akimoto Mihar, Nghiên cứu kết ngữ và phương pháp giảng dạy giúp nâng cao khả năng vận dụng từ vựng, Mizutani Osamu và Ri Tokubou chủ biên, *Hướng đến dạy và học tiếng Nhật tổng hợp*, Kokushokankoukai, 2002, 233-246).
- [23] 李文平, “日本語教科書におけるコロケーションの取り扱いに関する一考察”, *日本語教育*, 157, 日本語教育学会, 2014, 63-77 (Li Wenping, Khảo sát việc sử dụng kết ngữ trong giáo trình tiếng Nhật, *Giáo dục tiếng Nhật*, 157, Hội Nghiên cứu Giảng dạy tiếng Nhật, 2014, 63-77).
- [24] Benson M., Benson E. & Ilson R., *Lexicographic Description of English*, John Benjamins Publishing Company, 1986a.
- [25] Benson, M., Benson, E. & Ilson, R., *The BBI dictionary of English word combinations (2nd edition)*, John Benjamins Publishing Company, 1997.
- [26] 滝沢直宏, “コロケーションに関する誤用—日本語学習者の作文コーパスに見られる英語母語話者の誤用例から—”, *日本語学習者の作文コーパス: 電子化に関する共有資源化*, 名古屋大学国際言語文化研究科, 1999, 77-89 (Takizawa Naohiro, Lỗi sử dụng kết ngữ - Từ ví dụ lỗi từ khối liệu bài làm văn của người học tiếng Nhật là người nói tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ, Khối liệu bài làm văn của người học: số hóa nguồn tài nguyên dùng chung, Khoa Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế Đại học Nagoya, 1999, 77-89).
- [27] 野田尚史, “文法的なコロケーションと意味的なコロケーション”, *日本語学*, 26-12, 明治書院, 2007, 18-27 (Noda Hisashi, *Kết ngữ từ vựng và Kết ngữ ngữ nghĩa*, Ngôn ngữ Nhật, 26-12, Meijishoin, 2007, 18-27).
- [28] 田野村忠温, “コーパスからのコロケーション情報抽出—分析手法の検討とコロケーション辞典項目の試作—”, *阪大日本語研究* 21, 阪大学大学院文学研究科日本語学講座, 2009, 21-41 (Tanomura Tadaharu, Trích chọn thông tin kết ngữ từ khối liệu – kiểm chứng phương pháp phân tích và đề xuất các đầu mục từ điển kết ngữ, Nghiên cứu tiếng Nhật Đại học Ngoại ngữ Osaka 21, Khóa đào tạo Ngôn ngữ Nhật, Khoa Nghiên cứu Quốc ngữ Sau đại học, 2009, 21-41).